

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/DS-PT

Ngày: 17-02-2022

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử  
dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Phước Hội

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Ông Sỹ Danh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/12/2021, ngày 14/02/2022, ngày 17/02/2022 tại Trụ sở  
Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc  
thẩm thụ lý số: 74/2021/TLPT- DS ngày 19 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp  
thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án  
nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2021/QĐPT-DS ngày 30  
tháng 11 năm 2021 giữa:

***1. Nguyên đơn:***

1.1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1970.

1.2. Ông Trần Văn V, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Ông Trần Văn D, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp Hòa T, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

***2. Bị đơn:*** Ông Trần Văn B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Hòa H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** cho ông B là Luật sư Trần

Nguyễn Hoàng M; Luật sư Tô Vĩnh H, Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

Địa chỉ: Phường 3, TP. V, tỉnh V.

*3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N. sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp Hòa T, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Trần Văn A, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp Hòa H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Trương Thị Thanh V. sinh năm 1968.

3.4. Anh Trần P, sinh năm 1995.

3.5. Trần Q, sinh năm 2005.

- *Người đại diện hợp pháp* cho Trần Q là ông Trần Văn B, bà Trương Thị Thanh V.

3.6. Bà Nguyễn Thị R. sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Hòa H, xã Hòa T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*4. Người kháng cáo:* Ông Trần Văn D, ông Trần Văn V, bà Trần Thị P là nguyên đơn; ông Trần Văn B là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Các nguyên đơn trình bày:**

+ *Người đại diện theo ủy quyền cho ông D trình bày:* Cụ Trần Văn D1 và cụ Nguyễn Thị H (hiện cả 2 người đã chết) có tổng cộng 06 người con: 1/. Ông Trần Văn A; 2/. ông Trần Văn D; 3/. ông Trần Văn V; 4/. ông Trần Văn B; 5/. Bà Trần Thị N; 6/. bà Trần Thị P.

Khi cha mẹ còn sống có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup> - 60.000m<sup>2</sup> đất ruộng và vườn. Trong đó phân nửa diện tích thì chia trước cho các anh em là Trần Văn A, Trần Văn V, Trần Văn D (trong đó ông D được chia 7.794m<sup>2</sup> gồm thửa 65 và thửa 50 hiện ông D đang đứng tên giấy chứng nhận) phần còn lại khoảng 31.462m<sup>2</sup> thì cụ D1 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: Thửa 868, diện tích 7.500m<sup>2</sup>; Thửa 897, diện tích 595m<sup>2</sup>; Thửa 895, diện tích 19.718m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 8; Thửa 439, diện tích 1.984m<sup>2</sup>; Thửa 53, diện tích 1.665m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 6 và 01 căn nhà hiện bà Trần Thị P đang ở.

Việc ông B cho rằng trong diện tích 31.462m<sup>2</sup> hiện cụ D1 đứng tên giấy chứng nhận, có khoảng 9.000m<sup>2</sup> ông B mua của người khác nhập chung vào là không đúng, mà đây là đất của cha mẹ để lại.

- Ông D xác định phần đất đang tranh chấp có lung địa nhưng rất ít. Nếu ông B chứng minh được đã san lấp bao nhiêu m<sup>3</sup> thì ông D đồng ý thanh toán

chi phí san lấp cho ông B là 70.000đ/m<sup>3</sup>. Nay ông D yêu cầu được chia 5.000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8 (ông D không xác định vị trí cụ thể trên thực địa) đồng ý nhận vị trí nào cũng được.

Đối với phần diện tích 2.161m<sup>2</sup> mà ông V được chia thêm vào năm 2016 và đã chuyển nhượng cho ông B thì ông D không có ý kiến gì và không tranh chấp phần này.

Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.828m<sup>2</sup> thì ông D không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông A quản lý sử dụng.

Đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 8, diện tích 557m<sup>2</sup> thì ông không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.248m<sup>2</sup> thì ông D không yêu cầu chia. Đồng ý chia làm bốn phần cho ông B, bà N, ông V, chị P.

Đối với phần diện tích bà Trần Thị N được chia 3.503m<sup>2</sup> thì ông D đồng ý để cho bà N quản lý, sử dụng, không tranh chấp phần này.

Đối với căn nhà của cha mẹ để lại, hiện bà P đang ở thì ông đồng ý giao cho P quản lý, sử dụng, không tranh chấp.

+ **Ông Trần Văn V trình bày:** Ông thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Văn D về quan hệ nhân thân, cha mẹ như ông D trình bày. Khi cha mẹ còn sống có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup>- 60.000m<sup>2</sup> đất. Trước đây, ông được cha mẹ chia trước diện tích khoảng 6.000m<sup>2</sup> đất ruộng không nằm trong phần diện tích cụ D1 được cấp giấy và đang tranh chấp.

Khi cha mẹ chết có để lại di sản là 05 thửa đất ruộng đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận cho cụ Trần Văn D1 và 01 căn nhà hiện bà P đang ở.

Đến năm 2016 khi cụ Nguyễn Thị H chết thì ông B đứng ra chia cho ông thêm 2.000m<sup>2</sup> (đo thực tế 2.161m<sup>2</sup>) thuộc một phần thửa 895 và 896 nhưng do lúc này bản thân ông bị bệnh nên đã chuyển nhượng lại cho ông B với giá 30 chỉ vàng 24Kr, các bên có làm giấy tay và ông B đã trả trước 21 chỉ vàng 24K, còn thiếu 09 chỉ, phần đất thì ông đã giao cho ông B quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay. Ông xác định phần đất đang tranh chấp có lung đìa nhưng rất ít. Nếu ông B chứng minh được đã san lấp bao nhiêu m<sup>3</sup> đất thì ông cũng đồng ý thanh toán chi phí san lấp cho ông B là 70.000đ/m<sup>3</sup>. Nay ông yêu cầu chia thêm 3.000m<sup>2</sup> đất lúa thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8 (ông không xác định vị trí cụ thể trên thực địa) đồng ý nhận vị trí nào cũng được.

Ông yêu cầu công nhận việc thỏa thuận chuyển nhượng phần diện tích 2.161m<sup>2</sup> giữa ông và ông B vào năm 2017, ông B có trách nhiệm đưa ông thêm 09 chỉ vàng 24Kr. Ông thống nhất chia thửa 53, tờ bản đồ số 6 thành 4 phần gồm: Bà N, ông, bà P, ông B. Ông yêu cầu chia phần diện tích ngay vị trí của bà N.

Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.828m<sup>2</sup> thì ông không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông A quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 8, diện tích 557m<sup>2</sup> thì ông không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích bà N được chia 3.503m<sup>2</sup> thì ông đồng ý để cho bà N quản lý, sử dụng phần đất này.

Đối với căn nhà của cha mẹ để lại, hiện bà P đang ở thì ông đồng ý giao cho P quản lý, sử dụng, không tranh chấp.

+ **Chị Trần Thị P trình bày:** Chị thống nhất theo lời trình bày của ông D, ông V. Cha mẹ có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup> - 60.000m<sup>2</sup> đất, đã chia trước cho ông D, ông V, ông A, phần đất chia không nằm trong phần diện tích ông D1 được cấp giấy và đang tranh chấp. Khi cha mẹ chết thì để lại di sản là 31.462m<sup>2</sup> và 01 căn nhà hiện chị đang ở. Đến năm 2016 khi cụ Nguyễn Thị H chết thì ông B đứng ra chia cho ông V thêm 2.000m<sup>2</sup> (đo thực tế 2.161m<sup>2</sup>) thuộc một phần thửa 895 và 896, chia cho chị 5.000m<sup>2</sup> (đo thực tế 5.717m<sup>2</sup>) và bà N 3.000m<sup>2</sup> (đo thực tế 3.503m<sup>2</sup>), còn lại ông B quản lý hết. Sau khi nhận đất thì chị đã canh tác phần đất từ đó cho đến nay. Chị xác định phần đất đang tranh chấp là của cụ D1 để lại, không có việc ông B mua 9.000m<sup>2</sup> đất nhập chung vào. Các phần đất có lung đĩa nhưng rất ít. Nếu ông B chứng minh được đã san lấp bao nhiêu m<sup>3</sup> đất thì chị đồng ý thanh toán chi phí san lấp cho ông B là 70.000đ/m<sup>3</sup>. Chị là người ở chung và chăm sóc khi cha mẹ còn sống, nay chị yêu cầu Tòa án chia cho chị đủ 10.000m<sup>2</sup> đất lúa thuộc một phần thửa 895 và 896, tờ bản đồ số 8 (trong đó 5.717m<sup>2</sup> đã được chia trước vào năm 2016). Chị không xác định vị trí đất cụ thể trên thực địa nhưng tại phiên tòa chị yêu cầu phần đất chia thêm nằm sát vị trí chị đang canh tác qua phần ông B đang sử dụng. Đối với phần diện tích 2.161m<sup>2</sup> mà ông V được chia thêm vào năm 2016 và đã chuyển nhượng cho ông B thì chị không có ý kiến gì và không tranh chấp phần này.

Chị P thống nhất chia thửa 53, tờ bản đồ số 6 thành 4 phần gồm: Bà N, ông V, chị và ông B.

Chị yêu cầu chia phần diện tích ngay vị trí căn nhà chị đang ở. Trường hợp phân còn lại có dính vào căn nhà thì chị đồng ý tháo dỡ, di dời.

Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.828m<sup>2</sup> thì chị không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông A quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 8, diện tích 557m<sup>2</sup> thì chị không yêu cầu chia, đồng ý giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích bà N được chia 3.503m<sup>2</sup> thì chị đồng ý để cho bà N quản lý, sử dụng phần đất này.

Đối với căn nhà của cha mẹ để lại, hiện chị đang ở thì chị yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- **Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:** Cha mẹ ông là cụ Trần Văn D1, cụ Nguyễn Thị H, lúc còn sống có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup> - 60.000m<sup>2</sup> đất ruộng và vườn, trong đó phân nửa diện tích đã chia trước cho ông D, ông A, ông V, còn lại khoảng 31.000m<sup>2</sup> cụ D1 để lại đã được cấp giấy chứng nhận. Cha mẹ

ông có tổng cộng 06 người con như các nguyên đơn trình bày. Khoảng năm 1990 ông được cha mẹ chia diện tích khoảng 9.000m<sup>2</sup> đất lúa. Trong phần diện tích 31.462m<sup>2</sup> mà cụ D1 được cấp giấy chứng nhận, trong đó có khoảng 9.000m<sup>2</sup> đất của ông mua từ những người xung quanh để lấp lung, đìa, ông đã bỏ nhiều công sức vào phần đất ruộng thuộc thửa 868, 895 và 896.

Năm 2016 khi cụ Nguyễn Thị H chết thì anh A là anh lớn trong gia đình đứng ra chia diện tích 10.000m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 895, 896 cho 3 người là P 5.717m<sup>2</sup>, bà N 3.503m<sup>2</sup> và ông V 2.161m<sup>2</sup>. Sau khi nhận đất xong thì chị P, bà N canh tác cho đến nay, còn ông V đã bán lại cho ông vào năm 2017 với giá 3 lượng vàng 24Kr, ông đã trả được 21 chỉ, còn thiếu 09 chỉ vàng.

Ông không xác định diện tích chiều ngang, chiều dài, chiều sâu các lung, đìa đã được san lấp và cũng không xác định đã đổ ra bao nhiêu m<sup>3</sup> đất. Nhưng ông xác định trong quá trình quản lý, sử dụng thì ông có mua lớp đất mặt, gò của những người xung quanh để lấp lung, đìa. Nay ông yêu cầu được công nhận diện tích 18.000m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 868, 895 và 896.

Đối với phần diện tích 2.161m<sup>2</sup> mà ông V được chia thêm năm 2016 và đã chuyển nhượng cho ông thì ông đồng ý đưa thêm 09 chỉ vàng cho ông V, ông yêu cầu được công nhận phần đất này.

Ông thống nhất chia thửa 53, tờ bản đồ số 6 thành 4 phần gồm: Bà N, ông V, chị P và ông, ông yêu cầu chia phần diện tích ngay vị trí căn nhà ông đang ở. Trường hợp các phần được chia có dính vào căn nhà của ông thì ông đồng ý di dời.

Đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 8, diện tích 557m<sup>2</sup> thì ông yêu cầu được công nhận quyền quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.828m<sup>2</sup> thì ông không yêu cầu chia và đồng ý giao cho ông A quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích bà N được chia 3.503m<sup>2</sup> thì ông đồng ý để cho bà N quản lý, sử dụng phần đất này.

Đối với căn nhà của cha mẹ để lại, hiện chị P đang ở thì ông không tranh chấp và đồng ý để chị P tiếp tục quản lý, sử dụng. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đất cho các nguyên đơn thì ông yêu cầu các nguyên đơn phải thanh toán lại chi phí san lấp tương ứng 81.844đ/m<sup>2</sup>. Riêng bà N và ông A thì ông không yêu cầu.

**- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**+ Ông Trần Văn A trình bày:**

Cụ D1 và cụ H có 6 người con như các nguyên bị đơn trình bày là đúng. Khi cha mẹ còn sống có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup> - 60.000m<sup>2</sup> đất, trong đó phần diện tích đã chia trước cho ông, ông D, ông V, còn lại khoảng 31.000m<sup>2</sup>, cha ông là ông D1 đã được cấp giấy chứng nhận.

Trước đây cha mẹ chia cho ông khoảng 10.000m<sup>2</sup> đất lúa, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời năm 1986 cha mẹ ông chia thêm cho ông 1.828m<sup>2</sup> đất vườn.

Năm 2016 khi bà H chết thì ông đứng ra chia diện tích 10.000m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 895, 896 cho 3 người là P 5.717m<sup>2</sup>, V 2.161m<sup>2</sup> và N 3.503m<sup>2</sup>. Nhưng khi nhận đất thì ông V đã bán lại cho ông B vào năm 2017 với giá 3 lượng vàng 24Kr, ông B đã trả được 21 chỉ, còn thiếu 9 chỉ vàng. Ông xác định các phần đất đang tranh chấp trước đây có nhiều lung, địa. Ông biết ông B có mua đất mặt, gò của những người xung quanh để lấp lung, địa, còn việc lấp bao nhiêu m<sup>3</sup>, số tiền bao nhiêu thì ông không biết.

Đối với số tiền đo đạc 5.082.000đ mà ông D bỏ ra để đo thửa đất 439, diện tích 1.828m<sup>2</sup> thì ông đồng ý trả lại cho ông D số tiền này.

Nay ông chỉ yêu cầu được công nhận cho ông diện tích 1.828m<sup>2</sup> đất vườn, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

+ **Bà Trần Thị N trình bày:** Cụ D1 và cụ H có 6 người con như các anh em trình bày là đúng. Khi cha mẹ còn sống có tạo lập khoảng 50.000m<sup>2</sup> - 60.000m<sup>2</sup> đất. Trong đó phân nửa diện tích đã chia trước cho ông D, ông A, ông V, còn lại khoảng 31.000m<sup>2</sup> cụ D1 đã được cấp giấy chứng nhận.

Năm 2016 khi cụ H chết thì bà N được ông A đứng ra chia diện tích 3.503m<sup>2</sup>, P 5.717m<sup>2</sup>, ông V 2.161m<sup>2</sup>.

Nay bà yêu cầu được công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.503m<sup>2</sup> đã được chia và 01 phần diện tích nền nhà thửa số 53 vị trí ngay sát nền nhà ông B. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* bà Trương Thị Thanh V và anh Trần P (vợ và con ông B) trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông B, không ý kiến gì thêm.

+ **Bà Nguyễn Thị R vắng mặt không có ý kiến trình bày.**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn V đối với yêu cầu chia thửa đất 868.

Chia cho ông Trần Văn D diện tích 1.367,4m<sup>2</sup> đất lúa thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8. Vị trí đất từ các mốc 9', 10, 11, 12, 13, 13', 9'.

Chia cho chị Trần Thị P diện tích 8.451,8m<sup>2</sup> đất lúa, trong đó (diện tích 7.447,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 17', 18, 19, 43, 44, 35, 36, 36', 17' và diện tích 1.004m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 19, 20, 21, 22, 23, 24, 44, 43, 19).

Chia cho ông Trần Văn B diện tích 15.505,8m<sup>2</sup> đất lúa, trong đó (diện tích

7.317,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 9', 13', 14, 1, diện tích 6.767,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 15, 16, 17, 17', 36', 37, 38, 41, 42, 15 và diện tích 1.421m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 28, 29, 30, 31, 32, 33, 28).

2. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Văn V và ông Trần Văn B.

Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.161m<sup>2</sup> (đất lúa). Trong đó (diện tích 1.638m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 34, 35, 44, 45, 34 và diện tích 523m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 24, 25, 45, 44, 24).

Ông Trần Văn B có trách nhiệm đưa tiếp cho ông Trần Văn V 09 chỉ vàng 24Kr.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Chia thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.248,5m<sup>2</sup> cho ông Trần Văn V, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N và chị Trần Thị P, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn V được quyền quản lý, sử dụng diện tích 311,8m<sup>2</sup> (ONT) vị trí đất được các định từ mốc 7C, 8, 9, 10, 11, 11A, 7C.

Ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 311,1m<sup>2</sup> (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 7A, 7B, 11B, 11C, 7A.

Bà Trần Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 312,9m<sup>2</sup> (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 7A, 11C, 1.

Chị Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 312,7m<sup>2</sup> (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 7B, 7C, 11A, 11B, 7B.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N.

Công nhận cho bà Trần Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.503m<sup>2</sup> (đất lúa). Trong đó (diện tích 3.180m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 27, 28, 33, 34, 45, 46, 27 và diện tích 323m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 25, 26, 27, 46, 45, 25).

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn A.

Công nhận cho ông Trần Văn A được quyền quản lý, sử dụng diện tích diện tích 1.828m<sup>2</sup> (đất vườn) thuộc thửa 439, tờ bản đồ số 6, vị trí đất được xác định từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1.

Các đương sự có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc, cây trồng và tài sản khác của mình nằm trong phần đất không được chia.

Kèm theo là biên bản xem xét thẩm định, theo sơ đồ đo đạc ngày 28/12/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí đo đạc và định giá:

- Chi phí đo đạc tổng cộng 10.573.000đ ông Trần Văn A đồng ý trả lại cho ông D chi phí đo đạc là 5.082.000đ. Còn lại 5.491.000đ ông D phải chịu và đã chi xong.

- Chi phí thẩm định, định giá: Ông Trần Văn D phải chịu 600.000đ, ông Trần Văn V phải chịu 500.000đ, ông Trần Văn B phải chịu 300.000đ. Các đương sự đã chi xong.

7. Về án phí: Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Ông Trần Văn D phải chịu 4.786.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng theo biên lai thu số 03073 ngày 14/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông D được nhận lại 6.214.000 đồng.

Ông Trần Văn V phải chịu 4.677.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000 đồng theo các biên lai thu số 03085 ngày 17/5/2018 và biên lai số 0008014 ngày 08/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông V được nhận lại 6.623.000 đồng.

Chị Trần Thị P phải chịu tổng cộng tiền án phí là 32.360.000 đồng, trong đó: 27.665.000 đồng (đối với phần đất ruộng) và 4.695.500 đồng (đối với diện tích nền nhà). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000 đồng theo biên lai thu số 03074 ngày 14/5/2018 và biên lai thu số 0008015 ngày 08/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị P còn phải nộp tiếp 21.060.000 đồng.

Ông Trần Văn B phải chịu tổng cộng tiền án phí là 54.070.500 đồng, trong đó: 44.562.000 đồng (đối với phần đất ruộng được chia thửa 868, 895, 896); 4.666.500 đồng (đối với diện tích nền nhà); 2.367.000 đồng (đối với thửa 897) và 2.475.000 đồng (đối với 09 chỉ vàng 24K). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000 đồng theo biên lai thu số 0005758 ngày 11/01/2019 và biên lai thu số 0008082 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông B còn phải nộp tiếp 42.770,500 đồng.

Ông Trần Văn A phải chịu 6.855.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.513.000 đồng theo biên lai thu số 0004906 ngày 01/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông A còn phải nộp tiếp 4.342.000 đồng.

Bà Trần Thị N phải chịu 16.954.000 đồng nhưng do bà N trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà N không phải chịu khoản tiền này.



Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/4/2021 ông Trần Văn D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, ông không đồng ý chia cho ông B diện tích 15.505,8m<sup>2</sup> đất lúa và yêu cầu xem xét lại tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản mà án sơ thẩm buộc ông phải nộp.

- Ông Trần Văn V, chị Trần Thị P kháng cáo không đồng ý chia cho ông B diện tích 15.505,8m<sup>2</sup> đất lúa.

- Ngày 29/3/2021 ông Trần Văn B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, nếu chấp nhận chia thừa kế cho các nguyên đơn thì các nguyên đơn phải trả giá trị công san lấp đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông D, ông V, ông B, bà P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, nếu chấp nhận chia thừa kế cho các nguyên đơn thì các nguyên đơn phải trả giá trị công san lấp đất cho ông B, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn V, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn D đối với số tiền chi phí tố tụng, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông D, ông V, chị P, ông B, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Trần Văn D1 và cụ Nguyễn Thị H có tổng cộng 6 người con: 1/. Ông Trần Văn A; 2/. ông Trần Văn D; 3/. ông Trần Văn V; 4/. ông Trần Văn B, 5/. Bà Trần Thị N; 6/. Chị Trần Thị P.

Các đương sự thống nhất khi cụ D1, cụ H còn sống có tạo lập khoảng 50.000, 60.000m<sup>2</sup> đất ruộng và vườn. Nhưng đã chia trước cho 03 người con đó là ông Trần Văn A 10.000m<sup>2</sup>, ông Trần Văn D 7.794m<sup>2</sup> và ông Trần Văn V 6.000m<sup>2</sup> (tổng cộng là 23.794m<sup>2</sup>). Phần còn lại ông D1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: Thửa 868, diện tích

7.500m<sup>2</sup>; Thửa 897, diện tích 595m<sup>2</sup>; Thửa 895, diện tích 19.718m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 8; Thửa 439, diện tích 1.984m<sup>2</sup>; Thửa 53, diện tích 1.665m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 6; Thửa 896 chưa được cấp giấy và 01 căn nhà do chị Trần Thị P đang ở là di sản của cụ D1, cụ H để lại.

Cụ D1 chết không có để lại di chúc. Đến năm 2016 khi cụ Nguyễn Thị H chết thì ông A là anh lớn trong gia đình cùng ông B đứng ra chia cho ông V thêm 2.161m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895 và 896, chia cho chị P 5.717m<sup>2</sup> và bà Trần Thị N 3.503m<sup>2</sup>, số còn lại ông B quản lý sử dụng hết. Nếu chỉ tính thửa 895, 896, 868 có tổng diện tích 30.989m<sup>2</sup> chia làm 6 phần thì mỗi phần là 5.164,8m<sup>2</sup>. Như vậy, ông D, ông V, chị P thực tế đã hưởng phần đất hơn 01 suất thừa kế. Nhưng trên thực tế, tại thời điểm năm 2016 ông V và chị P được chia đất nhưng không ai có ý kiến gì. Ông V thì chuyển nhượng lại cho ông B, còn chị P thì canh tác phần đất từ đó cho đến nay. Việc ông B cho rằng trong các thửa đất 895, 868 (đã được cấp giấy) và 896 (chưa được cấp giấy) thì ông được cụ D1 chia cho 9.000m<sup>2</sup> và 9.000m<sup>2</sup> là do ông mua của những người xung quanh.

Đối với phần diện tích 9.000m<sup>2</sup> cụ D1 chia cho ông B án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Bởi vì, ông B cũng là con của cụ D1, khi cụ D1 chết không để lại di chúc và cũng không có văn bản nào thể hiện cụ D1 truất phần thừa kế của ông B. Cụ D1 có 04 người con trai, trong đó ông A, ông V, ông D, đã được chia đất trước và đã có gia đình ra riêng, chỉ còn chị P, ông B là sống chung với cha mẹ, do ông B có thời gian đi bộ đội đến năm 1991 xuất ngũ về mới được cụ D1 chia cho 9.000m<sup>2</sup> đất ruộng để canh tác cho đến nay. Riêng diện tích 9.000m<sup>2</sup> đất ruộng còn lại ông B cho rằng mua đất của những người xung quanh rồi nhập chung vào để cho cụ D1 đứng tên án sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Bởi vì, tại thời điểm cụ D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên, ông B điều biết, nhưng ông cũng không có ý kiến tranh chấp hay khiếu nại là phần đất này của riêng ông đã chuyển nhượng của người khác. Theo các lời khai của những người làm chứng như ông Nguyễn Thành L, ông Nguyễn Công K xác định chỉ bán lớp đất mặt, không biết diện tích cụ thể bao nhiêu, chứ không bán toàn bộ thửa đất như ông B trình bày và tại phiên tòa ông B cung cấp những xác nhận của những người có bán đất địa, mượn cho ông, nhưng các xác nhận này không trùng khớp với biên bản lấy lời khai tại tòa án cấp sơ thẩm, nên việc khai nại của ông B là không có căn cứ. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, ông B có mua thêm lớp đất mặt để san lấp vào phần đất của cụ D1 để lại nhằm tăng thêm lợi nhuận trong quá trình canh tác. Qua đối chiếu thực tế thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Trần Văn D1 diện tích ít hơn so với diện tích qua đo đạc thực tế là 3.771m<sup>2</sup> (cụ thể trong giấy CNQSDĐ thửa 868 và thửa 895, tổng diện tích là 27.218m<sup>2</sup>, qua đo đạc thực tế của thửa 895, 868 và thêm thửa 896 chưa được cấp giấy tổng diện tích là 30.989m<sup>2</sup>). Điều này chứng minh việc ông B có sang lấp để nâng thêm diện tích đất thêm 3.771m<sup>2</sup> nên án sơ thẩm chỉ chấp nhận cho ông B thêm diện tích 3.771m<sup>2</sup> là có căn cứ. Như vậy, sau khi trừ các phần đất đã chia cho bà N diện tích 3.503m<sup>2</sup>; chị P diện tích 5.717m<sup>2</sup>; ông V diện tích 2.161m<sup>2</sup> (diện tích này đã chuyển nhượng cho ông B);

ông B được chia diện tích  $9.000\text{m}^2$  và  $3.771\text{m}^2$  phần diện tích đất đã sang lập thêm, thì diện tích còn lại của thửa 895 và 868 là  $6.837\text{m}^2$ . Do ông D, ông V, ông B, chị P yêu cầu chia thêm diện tích này, còn ông A, bà N không có yêu cầu chia. Nhưng thực tế ông V đã được chia  $8.161\text{m}^2$  ông đã ra riêng và ông cũng đã chuyển nhượng phần diện tích  $2.161\text{m}^2$  đất ruộng cho ông B và ông cũng cam đoan **“từ nay ông không còn đòi hỏi gì thêm về đất ruộng, vườn và ông không có quyền khiếu nại sau này”**. Do đó, án sơ thẩm cũng nhận định ông không có công sức cũng như phụng dưỡng cụ D1, cụ H, nên không chấp nhận yêu cầu chia thêm phần di sản của cụ D1 để lại là có căn cứ.

Đối với phần diện tích  $6.837\text{m}^2$  còn lại, án sơ thẩm chia cho ông D, ông B và chị P là phù hợp. Bởi vì: Trước đây ông D cũng được chia  $7.794\text{m}^2$  ông đã được cấp giấy chứng nhận và cũng đã ra sông riêng từ lâu, không có công sức gìn giữ, tôn tạo đất và phụng dưỡng cụ D1, cụ H. Trong khi đó ông B là người trực tiếp quản lý, cải tạo, gìn giữ đất và chị P có công phụng dưỡng cụ D1, cụ H lúc còn sống, nên án sơ thẩm chia cho ông B, chị P mỗi người được hưởng 02 xuất, ông D được 01 xuất là có xem xét đến công sức gìn giữ và công sức chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ. Do đó, diện tích  $6.837\text{m}^2$  chia cho ông B, chị P mỗi người diện tích  $2.734,8\text{m}^2$ , ông D diện tích  $1.367,4\text{m}^2$  là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Đối với yêu cầu của ông B yêu cầu ông D, ông V, chị P phải trả chi phí san lấp  $81.844\text{đồng}/\text{m}^2$ , án sơ thẩm cũng đã xem xét đến công sức đóng góp của ông và không chấp nhận yêu cầu của ông là có căn cứ.

Án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự ông V, ông B và công nhận diện tích  $2.161\text{m}^2$  cho ông B được quyền quản lý, sử dụng, ông B có trách nhiệm trả cho ông V 09 chỉ vàng 24K là phù hợp.

Đối với thửa đất 53, tờ bản đồ số 6, trong quá trình đo đạc cũng như tại phiên hòa giải, tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất yêu cầu Tòa án chia thửa đất này thành 04 phần bằng nhau cho ông V, chị P, ông B, bà N theo đúng vị trí căn nhà mà các đương sự đang sử dụng, trường hợp dính vào căn nhà của ai thì người đó có trách nhiệm tháo dỡ, di dời. Án sơ thẩm giao cho ông V, ông B, bà N, chị P được sử dụng là phù hợp pháp luật.

Đối với thửa 897, tờ bản đồ 08, diện tích  $557\text{m}^2$  là di sản của cụ D để lại, hiện ông B đang quản lý, sử dụng, các đồng thừa kế không có tranh chấp.

Đối với phần diện tích đất ruộng  $3,503\text{m}^2$  thuộc một phần thửa 895 và 896, tờ bản đồ số 8, bà N được ông A, ông B chia vào năm 2016 các đương sự khác cũng thống nhất giao cho bà N phần đất này, nên án sơ thẩm công nhận cho bà N được quyền quản lý, sử dụng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông A xác định trước đây cha mẹ đã chia cho ông diện tích khoảng  $10.000\text{m}^2$  đất lúa và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1986 cha mẹ chia thêm cho ông diện tích  $1.828\text{m}^2$  đất vườn thuộc thửa 439 và ông đã canh tác từ đó cho đến nay, các

đương sự khác cũng thống nhất giao phần đất này theo yêu cầu của ông A, nên án sơ thẩm công nhận diện tích 1.828m<sup>2</sup> đất vườn cho ông là có căn cứ.

Đối với phần căn nhà của cụ D1, cụ H để lại, hiện chị P đang sử dụng. Do các đương sự không tranh chấp và thống nhất giao căn nhà này cho chị P tiếp tục sử dụng nên án sơ thẩm không xem xét.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông V, chị P, ông B là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D yêu cầu được chia 5.000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8 là không có căn cứ. Riêng tiền chi phí tố tụng án sơ thẩm buộc ông phải chịu 6.091.000đ là thiệt thòi cho ông. Xét yêu cầu của ông là có căn cứ nên chấp nhận, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông D, ông V, chị P, ông B không phải chịu, các đương sự được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, nếu chấp nhận chia thừa kế cho các nguyên đơn thì các nguyên đơn phải trả giá trị công san lấp đất cho ông, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn V, chị Trần Thị P, ông Trần Văn B, chấp nhận một phần kháng cáo của ông D đối với số tiền chi phí tố tụng mà án sơ thẩm buộc ông phải chịu, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Văn D đối với tiền chi phí tố tụng. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn V, chị Trần Thị P, ông Trần Văn B.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 10/2021/DSST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đối với số tiền chi phí tố tụng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn D, chị Trần Thị P, ông Trần Văn B. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn V đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất 868.

- Chia cho ông Trần Văn D diện tích  $1.367,4m^2$  đất lúa thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8. Vị trí đất từ các mốc 9', 10, 11, 12, 13, 13', trở về mốc 9'.

- Chia cho chị Trần Thị P diện tích  $8.451,8m^2$  đất lúa, trong đó (diện tích  $7.447,8m^2$  thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 17', 18, 19, 43, 44, 35, 36, 36', trở về mốc 17' và diện tích  $1.004m^2$  thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 19, 20, 21, 22, 23, 24, 44, 43, trở về mốc 19).

- Chia cho ông Trần Văn B diện tích  $15.505,8m^2$  đất lúa, trong đó (diện tích  $7.317,6m^2$  thuộc một phần thửa 868, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 9', 13', 14, trở về mốc 1, diện tích  $6.767,2m^2$  thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 15, 16, 17, 17', 36', 37, 38, 41, 42, trở về mốc 15 và diện tích  $1.421m^2$  thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 8, vị trí được xác định từ các mốc 28, 29, 30, 31, 32, 33, trở về mốc 28).

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Văn V và ông Trần Văn B.

- Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích  $2.161m^2$  (đất lúa). Trong đó (diện tích  $1.638m^2$  thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 34, 35, 44, 45, trở về mốc 34 và diện tích  $523m^2$  thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 24, 25, 45, 44, trở về mốc 24).

Ông Trần Văn B có trách nhiệm đưa tiếp cho ông Trần Văn V 09 chỉ vàng 24K<sub>9</sub>.

5. Chia thừa đất số 53, tờ bản đồ số 4, diện tích  $1.248,5m^2$  cho ông Trần Văn V, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N và chị Trần Thị P, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn V được quyền quản lý, sử dụng diện tích  $311,8m^2$  (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 7C, 8, 9, 10, 11, 11A, trở về mốc 7C.

Ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích  $311,1m^2$  (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 7A, 7B, 11B, 11C, trở về mốc 7A.

Bà Trần Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích  $312,9m^2$  (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 7A, 11C, trở về mốc 1.

Chị Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 312,7m<sup>2</sup> (ONT) vị trí đất được xác định từ mốc 7B, 7C, 11A, 11B, trở về mốc 7B.

6. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N.

- Công nhận cho bà Trần Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.503m<sup>2</sup> (đất lúa). Trong đó (diện tích 3.180m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 27, 28, 33, 34, 45, 46, trở về mốc 27 và diện tích 323m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 08, vị trí đất được xác định từ mốc 25, 26, 27, 46, 45, trở về mốc 25).

7. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn A.

- Công nhận cho ông Trần Văn A được quyền quản lý, sử dụng diện tích diện tích 1.828m<sup>2</sup> (đất vườn) thuộc thửa 439, tờ bản đồ số 6, vị trí đất được xác định từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, trở về mốc 1.

Các đương sự có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc, cây trồng và tài sản khác của mình nằm trong phần đất không được chia.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định, sơ đồ đo đạc ngày 28/12/2018, ngày 18/3/2021, ngày 29/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện C.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá:

- Tổng cộng 11.973.000đ; Ông Trần Văn A đồng ý tự nguyện nộp 5.082.000đ để trả lại cho ông D.

Số tiền còn lại 6.891.000đ, ông D, ông V, ông B, bà N, chị P mỗi người phải chịu 1.378.200đ. Nhưng do ông V tạm ứng 500.000đ và đã chi xong, nên ông phải nộp lại 878.200đ để trả lại cho ông D; Ông B đã tạm ứng 300.000đ và đã chi xong, nên ông phải nộp lại 1.078.200đ để trả lại cho ông D; Bà N, chị P mỗi người phải nộp lại 1.378.200đ để trả lại cho ông D.

7. Về án phí: Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Ông Trần Văn D phải chịu 4.786.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000đ theo biên lai thu số 03073 ngày 14/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông D được nhận lại 6.214.000đ.

- Ông Trần Văn V phải chịu 4.677.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000đ theo các biên lai thu số 03085 ngày 17/5/2018 và biên lai số 0008014 ngày 08/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông V được nhận lại 6.623.000đ.

- Chị Trần Thị P phải chịu tổng cộng tiền án phí là 32.360.000đ, trong đó: 27.665.000đ (đối với phần đất ruộng) và 4.695.000đ (tính tròn số) (đối với diện tích nền nhà). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000đ theo

biên lai thu số 03074 ngày 14/5/2018 và biên thu số 0008015 ngày 08/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị P còn phải nộp tiếp 21.060.000đ.

- Ông Trần Văn B phải chịu tổng cộng tiền án phí là 54.070.500đ, trong đó: 44.562.000đ (đối với phần đất ruộng được chia thừa 868, 895, 896); 4.666.500đ (đối với diện tích nền nhà); 2.367.000đ (đối với thửa 897) và 2.475.000đ (đối với 09 chỉ vàng 24K). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.300.000đ theo biên lai thu số 0005758 ngày 11/01/2019 và biên lai thu số 0008082 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông B còn phải nộp tiếp 42.770.500đ.

- Ông Trần Văn A phải chịu 6.855.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.513.000đ theo biên lai thu số 0004906 ngày 01/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông A còn phải nộp tiếp 4.342.000đ.

- Bà Trần Thị N phải chịu 16.954.000đ nhưng do bà N là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên miễn tiền án phí cho bà N.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn D, ông Trần Văn V, chị Trần Thị P, ông Trần Văn B không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, các đương sự được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0013321; 0013324; 0013325; cùng ngày 02/4/2021, biên lai thu số 0013308 ngày 30/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**